

THÔNG BÁO

Về việc Tổ chức lớp bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi cao học đợt 2 năm 2024

Kính gửi:

Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN trân trọng thông báo: Năm 2024, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN tuyển sinh đào tạo 12 chuyên ngành bậc Thạc sĩ, 04 chuyên ngành bậc Tiến sĩ như sau:

TT	Tên ngành /chuyên ngành	Mã số	Chương trình đào tạo
I	Bậc Thạc sĩ		
1	LL&PPDH bộ môn Toán	8140209.01	Định hướng nghiên cứu
2	LL&PPDH bộ môn Vật lý	8140211.01	Định hướng nghiên cứu
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học	8140212.01	Định hướng nghiên cứu
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học	8140213.01	Định hướng nghiên cứu
5	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	8140217.01	Định hướng nghiên cứu
6	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	8140218.01	Định hướng nghiên cứu
7	Quản lý giáo dục	8140114.01	Theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng
8	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	8140115.01	Theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng
9	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	8310401.05	Theo định hướng nghiên cứu
10	Quản trị trường học	8140115.01	Theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng
11	Tham vấn học đường	8310401.03	Theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng
12	Khoa học giáo dục (GDMN, GDTH)	8140102	Định hướng nghiên cứu
II	Bậc Tiến sĩ		
1	Quản lý giáo dục	9140114.01	
2	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	9140115.01	
3	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	9130401.01	
4	Lí luận, phương pháp và công nghệ dạy học	9140120.01QTD	

Hiện nay, Trường ĐHGĐ chuẩn bị triển khai tổ chức các lớp bổ sung kiến thức cho đối tượng dự thi Sau đại học đợt 2 năm 2024. Cụ thể như sau:

I. Thạc sĩ

1. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

* Điều kiện và đối tượng dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi

Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Toán học;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Toán học	7460101	Học bổ sung kiến thức 6 học phần
2	Toán – Tin	7460117	
3	Toán – Cơ	7460115	
4	Toán ứng dụng	7460112	
5	Sư phạm Toán-Lí		- Bằng đại học do Trường ĐHSP Hà Nội 2 cấp từ năm 2008 trở về trước. - Học bổ sung kiến thức các học phần 2, 3, 4, 6

Ghi chú: - Thí sinh có Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì được xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

* Chương trình bổ sung kiến thức

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2

*. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Toán.

2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí

* Điều kiện và đối tượng dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Vật lý;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

TT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Vật lý học	7440102	Học bổ sung kiến thức 6 học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
2	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	
4	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	Học bổ sung kiến thức 3 học phần có số thứ tự 7, 8, 9
5	Sư phạm Toán - Lí		- Bằng đại học do Trường ĐHSPT Hà Nội 2 cấp từ năm 2008 trở về trước. - Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4, 6

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lý học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2
7	PHY2306	Cơ học lượng tử	3
8	PHY2304	Quang học	3
9	PHY3510	Mở đầu thiên văn học	3

**. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Vật lý.*

3. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học*** Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Hóa học;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành*	Mã số	Ghi chú
1	Sư phạm Sinh – Hóa		- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước - Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4, 6
2	Sư phạm Hóa – Sinh		- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1 và Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước - Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4, 6
3	Hóa học	7440112	Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
4	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Học bổ sung kiến thức học phần có số thứ tự 7, 8, 9

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3 + 1*
4	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn công nghệ dạy học	2
7	CHE1057	Hóa học phân tích	3
8	CHE2018	Hóa lí	4
9	CHE1067	Hóa học các hợp chất cao phân tử	2

**. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Hoá học.*

4. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học

* Điều kiện và đối tượng dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Sinh học.
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Học bổ sung kiến thức 3 học phần có số thứ tự 7, 8, 9
2	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Học bổ sung kiến thức 6 học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
3	Sinh học	7420101	Học bổ sung kiến thức 6 học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

* Chương trình bổ sung kiến thức

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn đo lường và Đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2
7	BIO3204	Sinh học người	3
8	BIO3302	Nhập môn công nghệ sinh học	3
9	TMT2044	Chuyên đề chuyên sâu trong dạy học sinh học	3

**. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Sinh học.*

5. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn

* Điều kiện và đối tượng dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Ngữ văn.
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Văn học	7229030	Học bổ sung kiến thức 6 học phần
2	Ngôn ngữ học	7229020	

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thoả thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lý học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2

**. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Ngữ văn.*

6. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử

*** Điều kiện và đối tượng dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi:

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Sư phạm Lịch sử;
- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực giảng dạy:

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
1	Lịch sử	7229010	Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6
2	Sư phạm Sử – Địa		Bằng đại học do các trường (Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Đại học Tây Bắc,... cấp từ năm 2014 trở về trước). Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 2, 3, 4, 6

STT	Tên ngành	Mã số	Ghi chú
3	Sư phạm Lịch sử-Địa lí	7140249	Học bổ sung kiến thức các học phần có số thứ tự 7, 8, 9

Ghi chú: -Thí sinh có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giáo viên THCS hoặc THPT do Trường Đại học Giáo dục hoặc các Trường đại học có đào tạo sư phạm có ký kết thoả thuận hợp tác với Trường Đại học Giáo dục cấp thì xem xét công nhận các học phần tương đương.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Chương trình bổ sung kiến thức**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4
2	PSE2009	Nhập môn khoa học giáo dục	3
3	TMT3009	Lí luận dạy học	3+1*
4	EAM2052	Nhập môn Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	2
5	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lí trong giáo dục	2
6	EDT2001	Nhập môn Công nghệ dạy học	2
7	HIS3107	Một số phương pháp nghiên cứu lịch sử	4
8	HIS3078	Sử liệu học và các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam	3

**. 1 tín chỉ thực hành định hướng chuyên môn bộ môn Lịch sử.*

7. Chuyên ngành Quản lí giáo dục

*** Đối tượng và điều kiện dự thi**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác: Quản lí giáo dục, Quản trị trường học, Giáo dục học

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 4 học phần và yêu cầu 01 năm thâm niên công tác: **Phụ lục 1.1**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 7 học phần và yêu cầu 02 năm thâm niên công tác: **Phụ lục 1.2**

- Thâm niên công tác tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã, đang đảm nhiệm hoặc được quy hoạch chức vụ (tối thiểu 03 tháng đến ngày dự thi) một trong các vị trí công tác sau:

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

+ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên...);

+ Cán bộ quản lí công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/ Huyện, Sở/ Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...);

Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Danh mục các học phần bổ sung kiến thức**

+ Đối với thí sinh học bổ sung kiến thức 4 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng số tín chỉ	12

+ Đối với thí sinh học bổ sung kiến thức 7 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lý giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
	Tổng số tín chỉ	21

Ghi chú: Thí sinh thuộc đối tượng phải học bổ sung kiến thức 7 học phần, nếu có Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì học chương trình học bổ sung kiến thức 4 học phần.

8. Chuyên ngành Quản trị trường học (cấp bằng Quản lý giáo dục)

***. Đối tượng và điều kiện dự thi**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác: Quản lý giáo dục, Quản trị trường học, Giáo dục học

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 4 học phần và yêu cầu 01 năm thâm niên công tác: **phụ lục 1.1**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 7 học phần và yêu cầu 02 năm thâm niên công tác: **phụ lục 1.2**

- Thâm niên công tác tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã, đang đảm nhiệm hoặc được quy hoạch chức vụ (tối thiểu 03 tháng đến ngày dự thi) một trong các vị trí công tác sau:

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

+ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên...);

+ Cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/ Huyện, Sở/ Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...).

Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Danh mục các học phần bổ sung kiến thức**

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 04 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng số tín chỉ	12

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 07 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lý giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
	Tổng	21

Ghi chú: Thí sinh thuộc đối tượng phải học bổ sung kiến thức 7 học phần, nếu có Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì học chương trình học bổ sung kiến thức 4 học phần.

9. Chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

***. Đối tượng và điều kiện dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác: Quản trị chất lượng giáo dục

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 3 học phần: **Phụ lục 2.1.**

- Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức 7 học phần: **Phụ lục 2.2.**

- Với các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức yêu cầu thâm niên công tác 01 năm trong lĩnh vực giáo dục kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi tại: Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; Sở giáo dục, Phòng giáo dục; Cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập; Các tổ chức, tập đoàn, công ty hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Bộ phận đào tạo của các doanh nghiệp ... với vị trí làm việc cán bộ quản lý, chuyên viên công tác đào tạo, khảo thí, đảm bảo chất lượng, thanh tra, nghiên cứu khoa học, công tác học sinh sinh viên, công tác tổ chức nhân sự.

Ghi chú:

- Những thí sinh có một trong các chứng chỉ sau đây: (i) Đo lường và đánh giá trong giáo dục, (ii) chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm hoặc (iii) chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý giáo dục do Trường Đại học Giáo dục cấp trong thời hạn 5 năm thì được xem xét miễn học bổ sung kiến thức.

- Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

***. Chương trình học bổ sung kiến thức**

* Đối với thí sinh phải học 3 học phần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học	3
2	Đại cương về quả trị chất lượng giáo dục	3
3	Nhập môn kiểm định chất lượng giáo dục	3
	Tổng số tín chỉ	9

* Đối với thí sinh phải học 7 học phần

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học	3
2	Đại cương về quả trị chất lượng giáo dục	3
3	Nhập môn kiểm định chất lượng giáo dục	3
4	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát	3
5	Đánh giá trong giáo dục	3
6	Quản lý chất lượng tổng thể	3
7	Nhập môn khoa học giáo dục	3
	Tổng số tín chỉ	21

10. Chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

*. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

- Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức và không yêu cầu thâm niên công tác, được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp:

Mã số	Tên gọi
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý giáo dục
Thí điểm	Tham vấn học đường
Thí điểm	Tâm lý học lâm sàng

- Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và cần thâm niên công tác 01 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày công nhận trúng tuyển trong lĩnh vực tâm lý, tâm thần:

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7310301	Xã hội học
7310302	Nhân học
7720101	Y khoa
7720110	Y học dự phòng
7720115	Y học cổ truyền
7720301	Điều dưỡng
7720701	Y tế công cộng
7760101	Công tác xã hội
7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
7140101	Giáo dục học

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7140114	Quản lý giáo dục
7140201	Giáo dục mầm non
7140202	Giáo dục tiểu học
7140203	Giáo dục đặc biệt
7140213	Sư phạm Sinh học
7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140218	Sư phạm Lịch sử
7140219	Sư phạm Địa lí
7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Ghi chú: Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

*** Danh mục các học phần bổ sung kiến thức**

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
2	Tâm lý học phát triển	3
3	Cơ sở sinh lý- thần kinh của hành vi con người	3
4	Tham vấn tâm lý học đường	3
5	Tâm lý học xã hội	3
6	Đo lường và đánh giá trong tâm lý - giáo dục	3
7	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt	3
8	Nhập môn khoa học giáo dục	3
	Tổng số TC:	24

11. Chuyên ngành Tham vấn học đường

***. Đối tượng và điều kiện dự thi**

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tham vấn học đường phải tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

- Ngành tốt nghiệp đại học không phải học bổ sung kiến thức và được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp:

Mã số	Tên gọi
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý giáo dục
Thí điểm	Tham vấn học đường

- Ngành tốt nghiệp đại học phải học bổ sung kiến thức và yêu cầu 01 năm thâm niên công tác trong lĩnh vực tham vấn học đường kể từ khi tốt nghiệp đại học đến khi được công nhận trúng tuyển:

Mã số	Tên gọi
71401	Khoa học Giáo dục học
71402	Đào tạo giáo viên
73103	Xã hội học và nhân học
77601	Công tác xã hội
77201	Y học
77207	Y tế công cộng

Ghi chú: Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

***. Danh mục các học phần bổ túc kiến thức**

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
2	Tâm lý học phát triển	3
3	Cơ sở sinh lý- thần kinh của hành vi con người	3
4	Tham vấn tâm lý học đường	3
5	Đo lường và đánh giá trong tâm lý - giáo dục	3
6	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt	3
7	Tâm lý học xã hội	3
8	Nhập môn khoa học giáo dục	3
	Tổng số TC:	24

12. Chuyên ngành Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học

***. Đối tượng và điều kiện dự thi**

+ Cử nhân đại học ngành Giáo dục mầm non hoặc Giáo dục tiểu học được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp: Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học

+ Cử nhân đại học ngành phù hợp phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tối thiểu 12 tháng tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi:

Mã số	Tên gọi
7310403	Tâm lý học giáo dục
7140101	Giáo dục học
7140102	Khoa học giáo dục

*** Danh mục học phần bổ sung kiến thức:**

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Cơ sở Tiếng Việt 1	03
2	Cơ sở Tiếng Việt 2	03
3	Cơ sở Tiếng Việt 3	03
4	Cơ sở Toán học 1	03
5	Cơ sở Toán học 2	03
	Tổng số TC	15

II. Tiến sĩ

1. Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quản lý giáo dục

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục phải tốt nghiệp cử nhân hoặc thạc sĩ ngành phù hợp:

1.1. Đối tượng thi từ cử nhân

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức: Quản lý giáo dục, Quản trị trường học

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành phù hợp và có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành khác đồng thời có vị trí công tác phù hợp với chuyên ngành dự tuyển được Tiểu ban chuyên môn đề xuất và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường đồng ý, phải học bổ sung kiến thức:

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
7310403	Tâm lý học giáo dục
7340401	Khoa học quản lý

Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

Chương trình bổ sung kiến thức:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn khoa học giáo dục	3
2	Lí luận quản lý và quản lý giáo dục	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng số tín chỉ	12

1.2. Đối tượng dự tuyển từ thạc sĩ

- Thí sinh đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức: Quản lý giáo dục, Quản trị trường học.

- Thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và phải học bổ sung kiến thức:

Mã ngành	Tên ngành
8140101	Giáo dục học
8140110	Lí luận và phương pháp dạy học
8140111	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn
8140113	Giáo dục và phát triển cộng đồng
8140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục
8140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy
8140117	Giáo dục quốc tế và so sánh
8140118	Giáo dục đặc biệt

Ghi chú: Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.

Chương trình học bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Ứng dụng tâm lí học trong quản lí giáo dục	3
2	Lí luận quản lí giáo dục	3
3	Quản lí và phát triển chương trình giáo dục	3
4	Quản lí nguồn nhân lực trong giáo dục	3
5	Lãnh đạo nhà trường và chất lượng trong giáo dục	3
6	Quản lí quá trình dạy học trong nhà trường	3
	Tổng số tín chỉ	18

1.3. Điều kiện về thâm niên công tác:

Các thí sinh thi từ thạc sĩ có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức, hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp, phải học bổ sung kiến thức phải có 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và đã, đang đảm nhiệm hoặc được quy hoạch chức vụ (tối thiểu 03 tháng đến ngày dự thi) một trong các vị trí công tác sau: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường từ bậc học mầm non trở lên; trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông; cán bộ quản lí công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo và cán bộ trong diện quy hoạch; lãnh đạo, cán bộ quản lí và chuyên viên làm công tác quản lí giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh quận/huyện, Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng, giáo vụ của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

2. Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục phải tốt nghiệp cử nhân hoặc thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp:

2.1. Đối với thí sinh thi từ cử nhân

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Quản trị chất lượng giáo dục

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp và bằng thạc sĩ ngành khác đồng thời có vị trí công tác phù hợp với chuyên ngành dự tuyển được Tiểu ban chuyên môn đề xuất và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường đồng ý, phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành cử nhân phù hợp

STT	Mã số	Tên ngành
1	7140117	Quản trị trường học
2	Thí điểm	Quản trị công nghệ giáo dục
3	714	Các ngành thuộc nhóm ngành KHGD và Đào tạo giáo viên

** Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học	3
2	Kỹ năng quản trị chất lượng giáo dục	3
3	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục	3
	Tổng	9

2.2. Đối với thí sinh dự tuyển từ thạc sĩ

- Thí sinh đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức: Đo lường và đánh giá trong giáo dục.

- Thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành phù hợp

STT	Tên ngành	Mã số
1	Giáo dục học	8140101
2	Lí luận và phương pháp dạy học	8140110
3	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111
4	Giáo dục và phát triển cộng đồng	8140113
5	Quản lí giáo dục	8140114
6	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy	8140116
7	Giáo dục quốc tế và so sánh	8140117

STT	Tên ngành	Mã số
8	Giáo dục đặc biệt	8140118
9	Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (khác)	81490

** Trường hợp đặc biệt, đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương, do Tiểu Ban chuyên môn và Hội đồng tuyển sinh sau đại học của Nhà trường xem xét, quyết định.*

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC
1	PSE6024	Các phương pháp hiện đại trong nghiên cứu khoa học giáo dục và Tâm lí	3
2	EAM6068	Lí thuyết đo lường và đánh giá trong giáo dục	5
3	EAM6088	Cơ sở khoa học về xây dựng các hoạt động đánh giá người học	4
4	EAM6004	Thiết kế điều tra khảo sát và công cụ đánh giá	3
5	PSE6030	Khoa học nhận thức trong giáo dục	3
6	EAM6802	Quản lí và kiểm định chất lượng giáo dục	3
7	EAM6811	Sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu trong đo lường đánh giá	3
	Tổng số tín chỉ		21

2.3. Điều kiện về thâm niên công tác

Các thí sinh thi từ thạc sĩ có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức, hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức, phải có ít nhất 2 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục đào tạo (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày trúng tuyển).

3. Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (TLHLSTE&VTN)

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên phải tốt nghiệp thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp:

3.1. Thí sinh thi từ cử nhân

- Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức:

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục

-Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên chuyên ngành phù hợp và bằng thạc sĩ ngành khác đồng thời có vị trí công tác phù hợp với chuyên ngành dự tuyển, được tiểu ban chuyên môn của đề xuất và hội đồng tuyển Sinh sau đại học của Nhà trường đồng ý, phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7310301	Xã hội học
7720110	Y học dự phòng
7720301	Điều dưỡng
7720701	Y tế công cộng
7760101	Công tác xã hội
7140203	Giáo dục đặc biệt
Thí điểm	Tham vấn học đường

Các trường hợp đặc biệt khác đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương sẽ do hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường xem xét quyết định.

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
2	Tâm lý học phát triển	3
3	Cơ sở sinh lý - thần kinh của hành vi con người	3
4	Tham vấn tâm lý học đường	3
5	Tâm lý học xã hội	3
6	Đo lường và đánh giá trong tâm lý - giáo dục	3
7	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt	3
8	Nhập môn Khoa học giáo dục	3
	Tổng số tín chỉ	24

3.2. Đối tượng dự tuyển từ thạc sĩ

- Thí sinh đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức:

Mã số	Tên gọi
8310402	Tâm lý học lâm sàng
8310401.03	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

- Thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên gọi
8310401	Tâm lý học
	Tâm lý học hoặc tâm lý học chuyên ngành (không phải TLHLS) bằng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp
8760101	Công tác xã hội
87201	Y học (chuyên ngành Tâm thần)
Thí điểm	Tham vấn học đường

Các trường hợp đặc biệt khác đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương sẽ do hội đồng tuyển sinh sau đại học của Nhà trường xem xét quyết định.

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm bệnh học	3
2	Các lý thuyết trị liệu tâm lý và định hình trường hợp	3
3	Điều trị các vấn đề hướng nội	3
4	Điều trị các vấn đề hướng ngoại	3
5	Thực hành tâm lý 1	3
	Tổng số tín chỉ	15

3.3. Điều kiện về thâm niên công tác

Các thí sinh thi từ thạc sĩ có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức, hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức, phải có ít nhất 2 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành TLHLSTE&VTN (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày trúng tuyển).

4. Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành *Lí luận, phương pháp và công nghệ dạy học (LLPP&CNDH)*

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Lí luận, phương pháp và công nghệ dạy học phải tốt nghiệp cử nhân hoặc thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp;

4.1. Thí sinh thi từ cử nhân

Thí sinh có bằng cử nhân chính quy loại Giỏi trở lên và không phải học bổ sung kiến thức:

Mã số	Tên gọi (bằng cử nhân)
7140201	Giáo dục Mầm non
7140202	Giáo dục Tiểu học
7140209-7140213	Sur phạm: Toán học; Tin học; Vật lí; Hóa học; Sinh học
7140217-7140218	Sur phạm: Ngữ văn; Lịch sử
7140246	Sur phạm công nghệ
7140247	Sur phạm Khoa học tự nhiên,
7140249	Sur phạm Lịch sử - Địa lí
Thí điểm	Quản trị công nghệ giáo dục

4.2. Đối tượng thi từ thạc sĩ

- Thí sinh đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp và không phải học bổ sung kiến thức:

Mã số	Tên gọi
8140101	Giáo dục học / Khoa học giáo dục (Mầm non, Tiểu học)
8140111	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn (Toán học, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Ngữ văn, Tin học, Công nghệ, kĩ thuật công nghiệp)
Thí điểm	Lí luận và phương pháp dạy học các môn tích hợp
8140110	Lí luận và phương pháp dạy học
Thí điểm	Quản trị công nghệ giáo dục

- Thí sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành/chuyên ngành phù hợp và phải học bổ sung kiến thức:

+ Danh mục ngành/chuyên ngành phù hợp:

Mã số	Tên gọi
8460101	Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin, Vật lí lí thuyết và Vật lí toán, Hóa học, Sinh học, Văn học
8140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy
848	Máy tính và công nghệ thông tin

+ Danh mục các học phần bổ sung kiến thức:

Số TT	Các học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Các phương pháp hiện đại trong nghiên cứu giáo dục và tâm lí	3
2	Khoa học nhận thức trong giáo dục	3
3	Các xu thế hiện đại trong đánh giá trong giáo dục	3

Số TT	Các học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
4	Công nghệ dạy học hiện đại	3
5	Lí luận dạy học hiện đại	3
6	Tổng số tín chỉ	15

4.3. Điều kiện về thâm niên công tác

Các thí sinh thi từ thạc sĩ có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức, hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân có bằng tốt nghiệp ngành/chuyên ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức, phải có ít nhất 01 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày trúng tuyển).

III. Thông tin tuyển sinh

1. Hồ sơ đăng ký: thí sinh đăng ký học theo link

* *Thí sinh dự thi cao học*

<https://forms.gle/kGrrmdya4VnJME1k8>

* *Thí sinh dự thi Tiến sĩ*

<https://forms.gle/7mKxifrwfWzTUiG48>

2. Thời gian học:

- Đối với thí sinh dự thi cao học: Dự kiến khai giảng giữa tháng 7 năm 2024.
- Đối với thí sinh dự thi Tiến sĩ: học với lớp cao học cùng chuyên ngành dự thi

3. Kinh phí

Kinh phí học bổ sung kiến thức thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Kinh phí: 400.000 đồng/1 tín chỉ. (thanh toán theo thực tế học phần)

4. Địa chỉ liên hệ

- Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.
- + Địa chỉ: Phòng 104 nhà G7, Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội;
- + Điện thoại: 024 73017123 (số máy lẻ: 1104).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các đơn vị (để p/h);
- Lưu: VT, ĐT (5).

PGS. TS. Lê Thái Hưng

Phụ lục 1

Danh mục các ngành phù hợp với chuyên ngành Quản lý giáo dục và Quản trị trường học

(Kèm theo Thông báo số: 1687/TB-ĐHGD ngày 10 tháng 06 năm 2024
của Trường Đại học Giáo dục)

1.1. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 04 học phần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên
7310403	Tâm lý học giáo dục
7340401	Khoa học quản lý

1.2. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 07 học phần

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Quản lý</i>
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
7310205	Quản lý nhà nước
7220342	Quản lý văn hoá
7340107	Quản trị khách sạn
7340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
Thí điểm	QT công nghệ giáo dục
	<i>Nghệ thuật</i>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Nhân văn</i>
72201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài
72203	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lí học
73105	Địa lí học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lí</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lí
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin
	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp
	<i>Kỹ thuật</i>
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lý kỹ thuật
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	<i>Sức khỏe</i>
77201	Y học
77202	Y học cổ truyền
77203	Dịch vụ y tế
77204	Dược học
77205	Điều dưỡng, hộ sinh
77206	Răng - Hàm - Mặt
77207	Quản lý bệnh viện
	<i>Dịch vụ xã hội</i>
77601	Công tác xã hội

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình
	Dịch vụ vận tải
78401	Khai thác vận tải
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

Phụ lục 2

Danh mục các ngành phù với ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục
(Kèm theo Thông báo số 1687/TB-ĐHGD ngày 10 tháng 6 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

2.1. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 03 học phần

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
1	7140117	Quản trị trường học	
2	Thí điểm	Quản trị công nghệ giáo dục	
3	714	Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên	

2.2. Ngành phù hợp học bổ sung kiến thức 07 học phần

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
72101	Mỹ thuật	
72102	Nghệ thuật trình diễn	
72103	Nghệ thuật nghe nhìn	
72104	Mỹ thuật ứng dụng	
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	
7229001	Triết học	
7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
7229009	Tôn giáo học	
7229010	Lịch sử	
7229020	Ngôn ngữ học	
7229030	Văn học	
7229040	Văn hóa học	
7229042	Quản lý văn hóa	
7229045	Gia đình học	
73101	Kinh tế học	

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
73102	Khoa học chính trị	
73103	Xã hội học và Nhân học	
73104	Tâm lí học	
73105	Địa lí học	
73106	Khu vực học	
73201	Báo chí và truyền thông	
73202	Thông tin - Thư viện	
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	
73204	Xuất bản - Phát hành	
73401	Kinh doanh	
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	
73403	Kế toán - Kiểm toán	
73404	Quản trị - Quản lí	
73801	Luật	
74201	Sinh học	
74202	Sinh học ứng dụng	
74401	Khoa học vật chất	
74402	Khoa học trái đất	
74403	Khoa học môi trường	
74601	Toán học	
74602	Thống kê	
74801	Máy tính	
74802	Công nghệ thông tin	
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
75104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
75106	Quản lý công nghiệp	
75107	Công nghệ dầu khí và khai thác	
75108	Công nghệ kỹ thuật in	
75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
75203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
75204	Vật lý kỹ thuật	
75205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	
75206	Kỹ thuật mỏ	
75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	
75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	
7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
75801	Kiến trúc và quy hoạch	
75802	Xây dựng	
75803	Quản lý xây dựng	
76201	Nông nghiệp	
76202	Lâm nghiệp	
76203	Thủy sản	
76401	Thú y	
77201	Y học	
77202	Dược học	
77203	Điều dưỡng - hộ sinh	
77204	Dinh dưỡng	
77205	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	
77206	Kỹ thuật Y học	

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
77207	Y tế công cộng	
77208	Quản lý Y tế	
7729001	Y sinh học thể dục thể thao	
77601	Công tác xã hội	
78101	Du lịch	
78102	Khách sạn, nhà hàng	
78103	Thể dục, thể thao	
78105	Kinh tế gia đình	
78401	Khai thác vận tải	
78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	
78601	An ninh và trật tự xã hội	
78602	Quân sự	